

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05-8-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Công.
2. Bà Châu Thị Chúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Mộng Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020 tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Bùi Thanh T, sinh năm 1991. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Chị Dương Trúc L, sinh năm 1992. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 5 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Bùi Thanh T trình bày:

Anh Bùi Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị L kết hôn với nhau do hai bên tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng ngày 30 tháng 8 năm 2016. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, do quan niệm sống và cách nhìn nhận cuộc sống không còn phù hợp, anh và chị L đã có

gắng hàn gắn, gia đình hai bên cũng đã động viên hòa giải nH không thành. Anh T nhận thấy hôn nhân giữa anh và chị L không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn được nữa nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh T và chị L có con chung tên Bùi Dương Gia H, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2017 (giới tính: Nam). Cháu H đang sống cùng với anh T và chị L. Anh T có việc làm, thu nhập ổn định nên anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung đến khi tròn 18 (mười tám) tuổi và anh T không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T trình bày là không có, không yêu cầu giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Dương Trúc L trình bày:

Chị Dương Trúc L không có yêu cầu phản tố (yêu cầu chia tài sản chung) đối với anh Bùi Thanh T. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T thì chị L có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L thống nhất với anh T về thời gian xác lập quan hệ hôn nhân. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thì chị L không thống nhất. Theo chị L thì nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T không quan tâm, chăm sóc gia đình, vợ con. Từ khi phát sinh mâu thuẫn thì anh T không lo cho con, không làm tròn trách nhiệm người chồng, thường hay đi sớm về khuya. Hiện tại chị L và anh T vẫn còn sống chung nhà nH ít khi nói chuyện, không quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Chị L còn thương chồng, thương con nên chị L không đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị L thống nhất với anh T là chị và anh T có con chung tên Bùi Dương Gia H, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2017 (giới tính: Nam). Cháu H đang sống cùng với chị và anh T. Từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thì anh T không phụ chi phí chi tiêu sinh hoạt gia đình, cũng ít khi quan tâm, chăm sóc con nên chị L không đồng ý giao con cho anh T nuôi dưỡng. Chị L yêu cầu được nuôi dưỡng con chung đến khi tròn 18 (mười tám) tuổi và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L thống nhất với anh T là không có, không yêu cầu giải quyết.

- Tại Biên bản xác minh về mâu thuẫn gia đình ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Tòa án:

Khi phát sinh mâu thuẫn thì anh T, chị L không trình báo, cũng không yêu cầu hòa giải nên địa phương không biết được nguyên nhân mâu thuẫn gia đình của anh chị.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh T, cụ thể: Anh T được ly hôn với chị L; Giao con chung cho chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục đến khi tròn 18 (mười tám) tuổi, chị L không yêu cầu cấp dưỡng nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi; Về tài sản chung và nợ chung thì anh T và chị L đều thống nhất là không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn anh Bùi Thanh T khởi kiện yêu cầu được ly hôn, nuôi con với bị đơn chị Dương Trúc L. Chị L đăng ký thường trú tại ấp Trà Canh A1, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị L tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2016, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 72/2016, ngày 30 tháng 8 năm 2016. Tại thời điểm kết hôn thì anh T và chị L đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị L được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn thì anh T và chị L có thời gian chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Anh T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do quan niệm sống, cách nhìn nhận cuộc sống giữa anh và chị L không còn phù hợp, hai bên đã cố gắng hàn gắn và gia đình hai bên cũng đã can thiệp động viên hòa giải nhưng không thành. Chị L thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T không quan tâm, chăm sóc gia đình, từ khi phát sinh mâu thuẫn thì anh T không lo cho con, không làm tròn trách nhiệm người chồng, thường hay đi sớm về khuya, hiện tại thì chị và anh T còn sống chung nhà nhưng vợ chồng ít khi nói chuyện, không quan tâm, chăm sóc nhau nữa.

Tại Khoản 1 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*” và Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*”. Theo các quy định trên thì anh T, chị L phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình. Thế nhưng

từ khi phát sinh mâu thuẫn thì anh T không quan T, chăm sóc vợ con, thường hay đi sớm về khuya, anh chị đã nhiều lần hàn gắn, thậm chí gia đình hai bên cũng động viên hòa giải đều không có kết quả. Hiện tại anh chị vẫn còn sống chung nhà nhưng ít khi nói chuyện, không quan T, chăm sóc nhau nữa, từ đó cho thấy anh T và chị L đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, anh T yêu cầu được ly hôn với chị L là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh T và chị L đều thống nhất trong thời kỳ hôn nhân anh chị có con chung tên Bùi Dương Gia H, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2017 (giới tính: Nam). Cháu H hiện đang sống chung với anh T, chị L. Anh T và chị L đều có yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Anh T hiện là Nhân viên Phòng giao dịch Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, có thu nhập ổn định mỗi tháng là 11.000.000 đồng, do tính chất công việc nên thường hay đi làm sớm, về khuya, không có nhiều thời gian chăm sóc, nuôi dạy con. Còn chị L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung từ khi mới sinh đến nay, hiện tại chị L ở nhà chăm sóc, nuôi dạy con và buôn bán tự do, có thu nhập ổn định mỗi tháng từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng. Do vậy, chị L sẽ có nhiều thời gian chăm sóc, nuôi dạy con hơn anh T. Mặt khác, từ khi sinh ra đến nay thì con chung do chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05 tháng 8 năm 2020) thì con chung chưa đủ 36 tháng tuổi. Tại Khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”*. Như vậy, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị L là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại Khoản 1 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi”* và Khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”*. Theo quy định trên thì anh T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu H được sống với chị L, đồng thời anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng: Tại Khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Theo quy định trên thì anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, nhưng do chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị L đều thống nhất là không có, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Như vậy, ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Anh T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 19, Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Khoản 3 Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 36/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Thanh T được ly hôn với chị Dương Trúc L.

2. Về con chung: Giao con chung tên Bùi Dương Gia H, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2017 (giới tính: Nam) cho chị Dương Trúc L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi tròn 18 (mười tám) tuổi.

Anh Bùi Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Bùi Thanh T có quyền, nghĩa vụ được thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Bùi Thanh T và chị Dương Trúc L thống nhất là không có, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn: Anh Bùi Thanh T phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0005106, ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Anh T đã nộp xong án phí sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành

án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã H, huyện C;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thành Đạt